

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí	10.057,17	10.057,17	0,00	957,75	1.345,24	0,00	223,19	7.509,40	21,60	0,00	0,00	0,00
1	Lệ phí	1.259,46	1.259,46	0,00	771,50	0,00	0,00	0,00	487,96	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	771,50	771,50	0	771,50								
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	487,96	487,96	0					487,96				
2	Phí	8.797,71	8.797,71	0,00	186,25	1.345,24	0,00	223,19	7.021,44	21,60	0,00	0,00	0,00
a	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	64,40	64,40	0	64,40								
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	121,85	121,85	0	121,85								
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	380,84	380,84	0		380,84							
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	958,40	958,40	0		958,40							

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
đ	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	6,00	6,00	0		6,00							
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.267,02	4.267,02	0				195,00	4.072,02				
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28,19	28,19	0				28,19					
h	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	57,71	57,71	0					56,095	1,615			
i	Phí giao dịch bảo đảm	2.883,52	2.883,52	0					2.883,52				
k	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	29,78	29,78	0					9,80	19,98			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	5.143,65	5.143,65	0,00	174,07	1.059,01	0,00	97,73	3.800,05	12,80	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.800,05	3.800,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.800,05	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.800,05	3.800,05	0					3.800,05				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
2	Chi quản lý hành chính	1.330,81	1.330,81	0,00	174,07	1.059,01	0,00	97,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	798,49	798,49	0	104,44	635,41		58,64					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	532,32	532,32	0	69,63	423,60		39,09					
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12,80	12,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,80	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,80	12,80	0						12,80			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.912,92	4.912,92	0,00	783,69	285,63	0,00	125,46	3.709,35	8,80	0,00	0,00	0,00
1	Lệ phí	1.259,46	1.259,46	0,00	771,50	0,00	0,00	0,00	487,96	0,00	0,00	0,00	0,00
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	771,50	771,50	0	771,50								
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	487,96	487,96	0					487,96				
2	Phí	3.653,46	3.653,46	0,00	12,19	285,63	0,00	125,46	3.221,39	8,80	0,00	0,00	0,00
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	12,19	12,19	0	12,19								
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	285,63	285,63	0		285,63							
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.153,01	2.153,01	0				117,00	2.036,01				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	8,46	8,46	0				8,46					
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	28,85	28,85	0					28,05	0,805			
	Phí giao dịch bảo đảm	1.153,41	1.153,41	0					1.153,41				
	Phí khai thác thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	11,91	11,91	0					3,92	7,992			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	38.389,50	38.389,50	0,00	9.944,78	3.075,35	510,76	5.972,34	9.537,34	706,42	3.744,86	774,92	4.122,73
I	Nguồn ngân sách trong nước	38.389,50	38.389,50	0,00	9.944,78	3.075,35	510,76	5.972,34	9.537,34	706,42	3.744,86	774,92	4.122,73
1	Chi quản lý hành chính	12.221,67	12.221,67	0,00	5.673,39	1.808,00	510,76	4.229,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.853,47	8.853,47	0	4.398,09	1.675,95	492,91	2.286,53					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.368,20	3.368,20	0	1.275,30	132,06	17,85	1.942,99					
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, và dạy nghề	126,91	126,91	0,00	40,49	5,20	0,00	81,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	126,91	126,91	0	40,49	5,20		81,22					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
3	Chi hoạt động kinh tế	19.372,70	19.372,70	0,00	3.830,90	356,78	0,00	1.661,60	8.625,77	0,00	0,00	774,92	4.122,73
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.372,70	19.372,70	0	3.830,90	356,78		1.661,60	8.625,77			774,92	4.122,73
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.050,22	5.050,22	0,00	400,00	905,36	0,00	0,00	0,00	0,00	3.744,86	0,00	0,00
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.050,22	5.050,22	0	400,00	905,36					3.744,86		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.618,00	1.618,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	911,58	706,42	0,00	0,00	0,00
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.618,00	1.618,00	0					911,58	706,42			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00	0									
II	Nguồn vốn viện trợ	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00